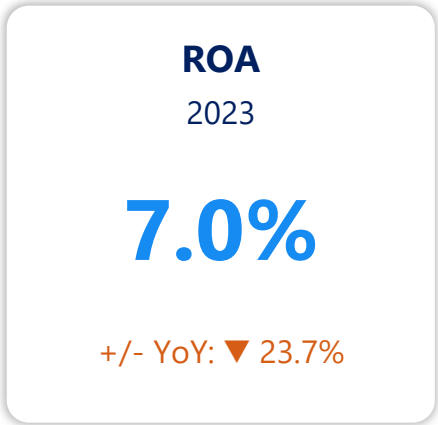
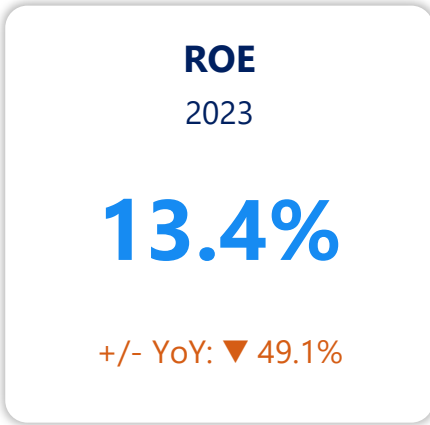
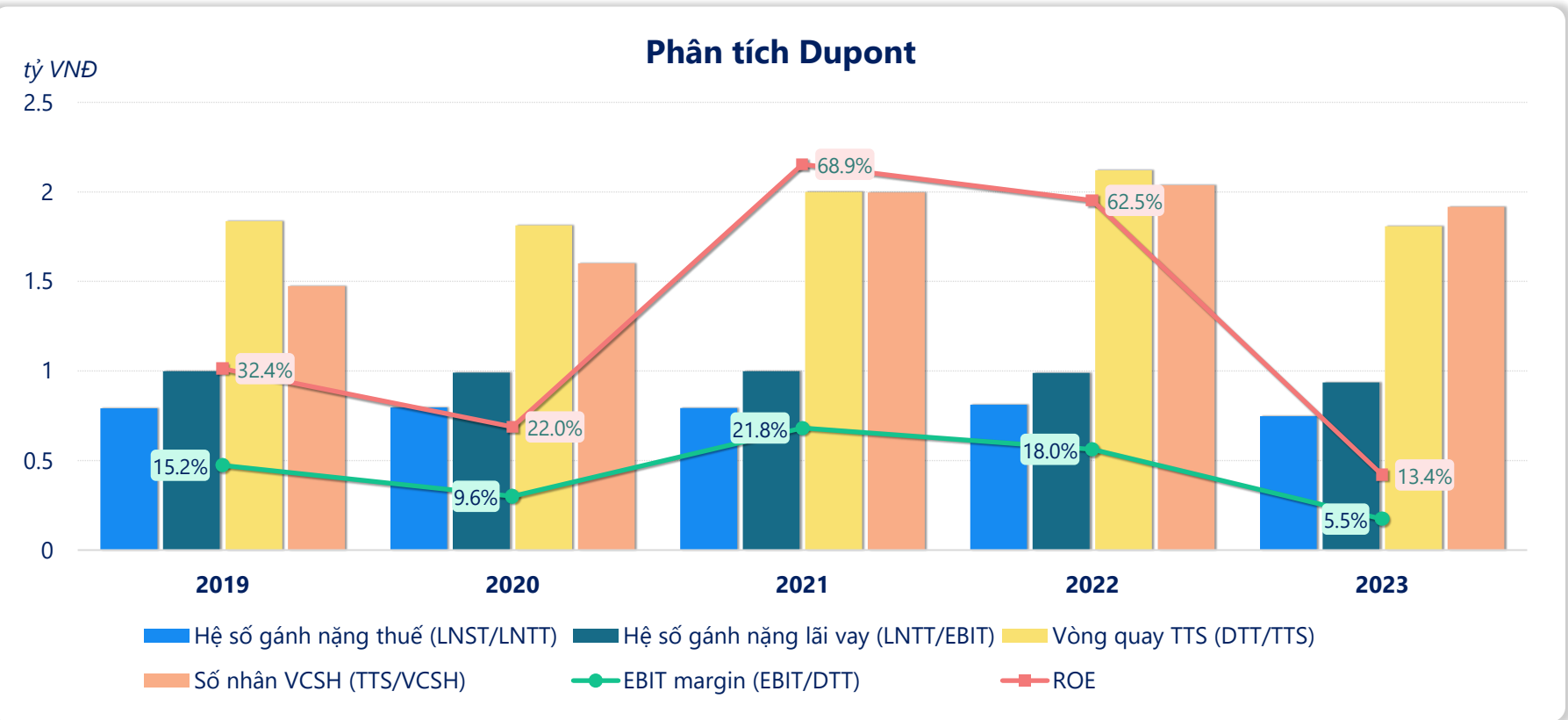
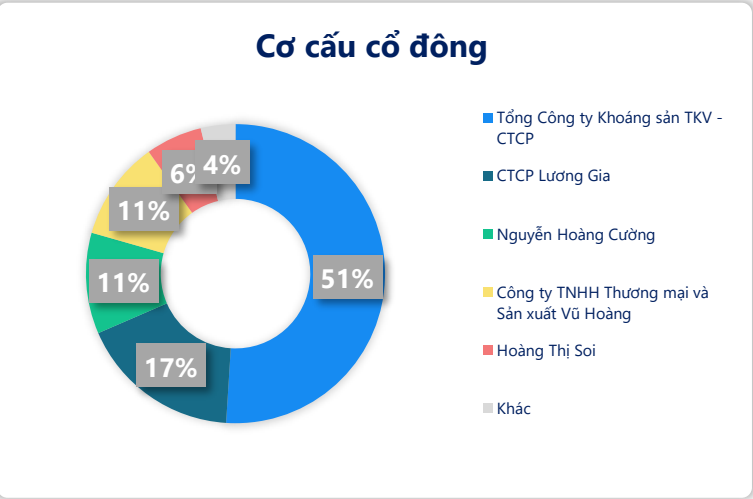


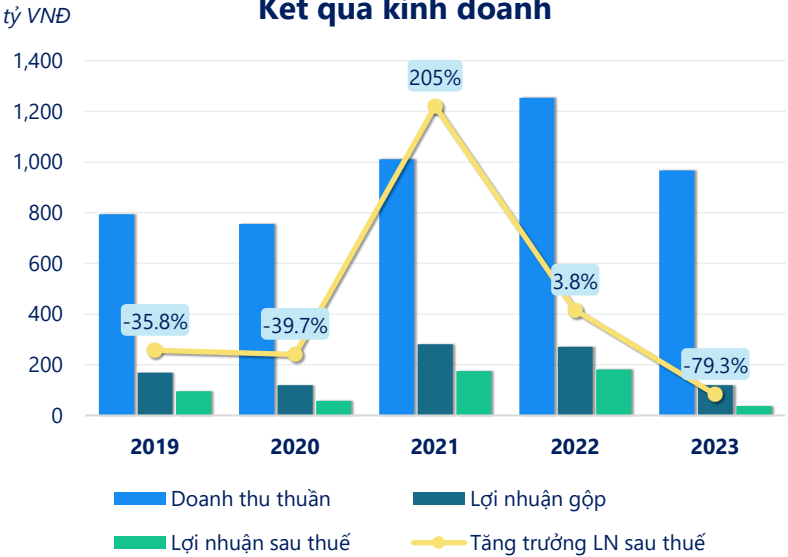
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		47,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		39,962 - 63,342
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		846
Số lượng CPLH (CP)		18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.44
EPS		1,745
P/E		26.9

	YTD	1T	3T	6T
TMG	-4.4%	-3.1%	-14.9%	-18.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

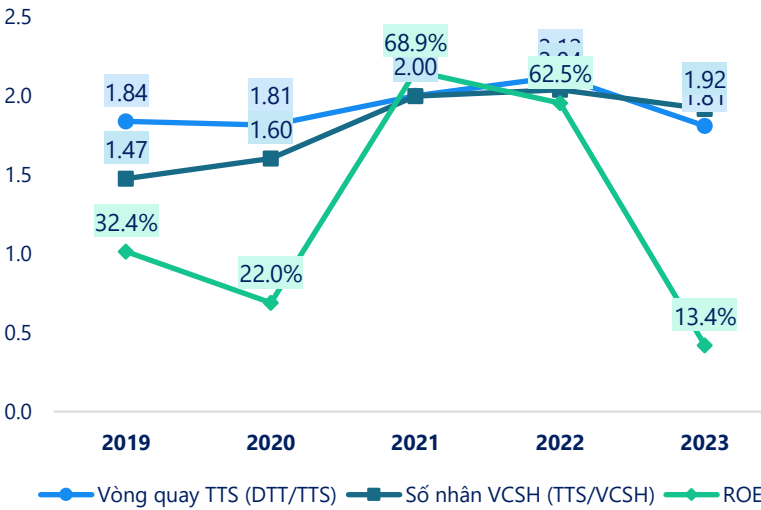


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.54%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

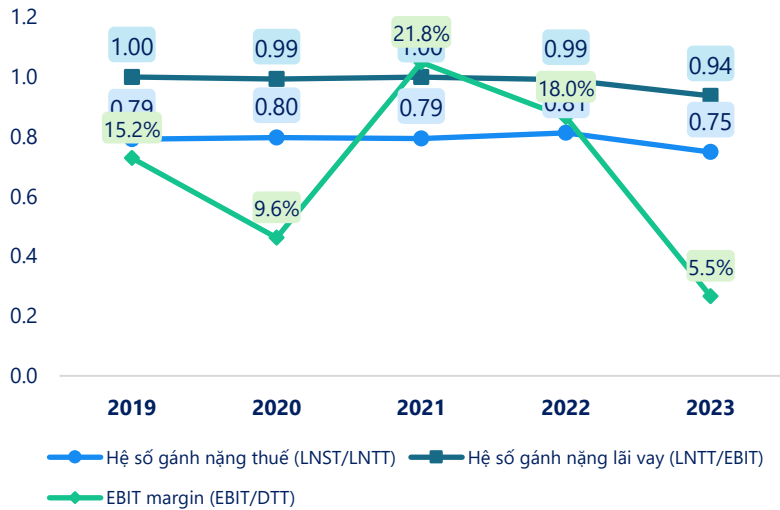
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TMG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.9%** chỉ còn **966.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 79.3%** chỉ còn **37.44** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

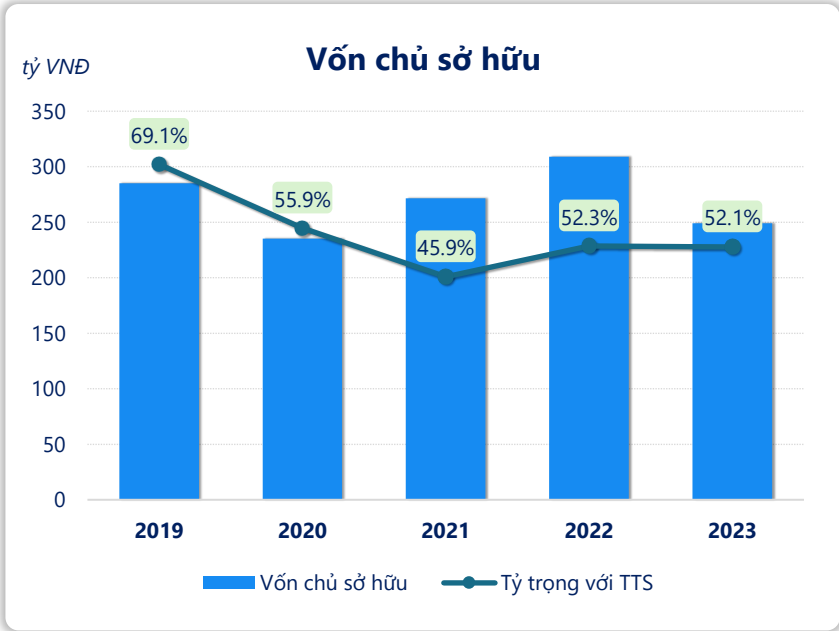
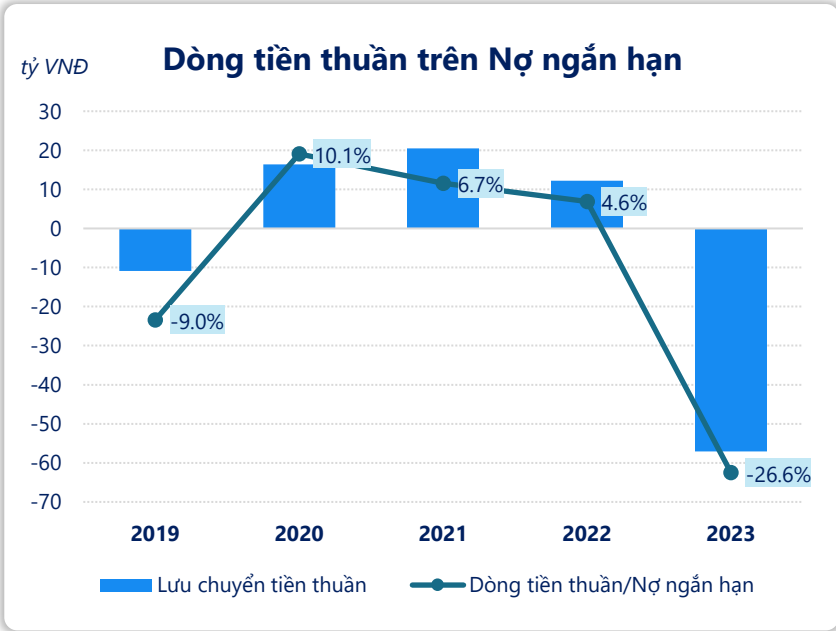
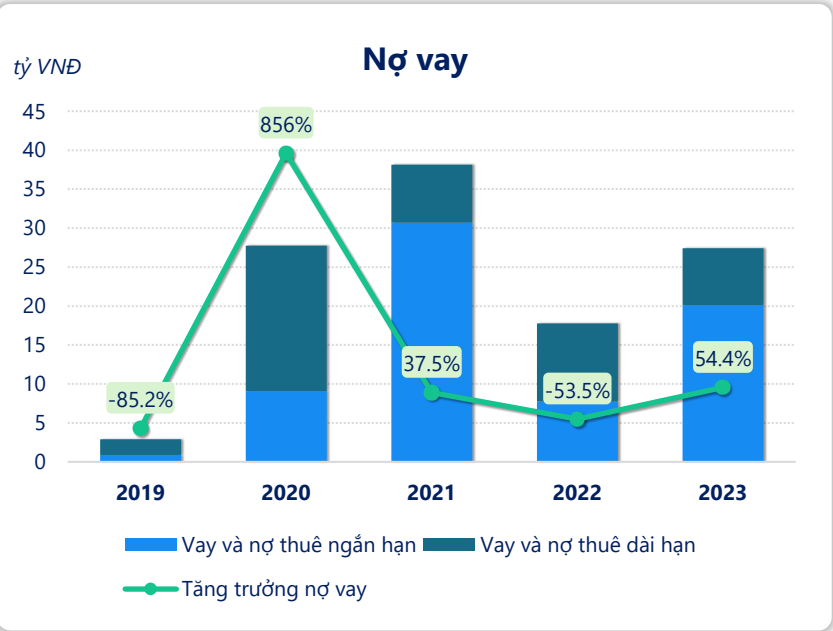
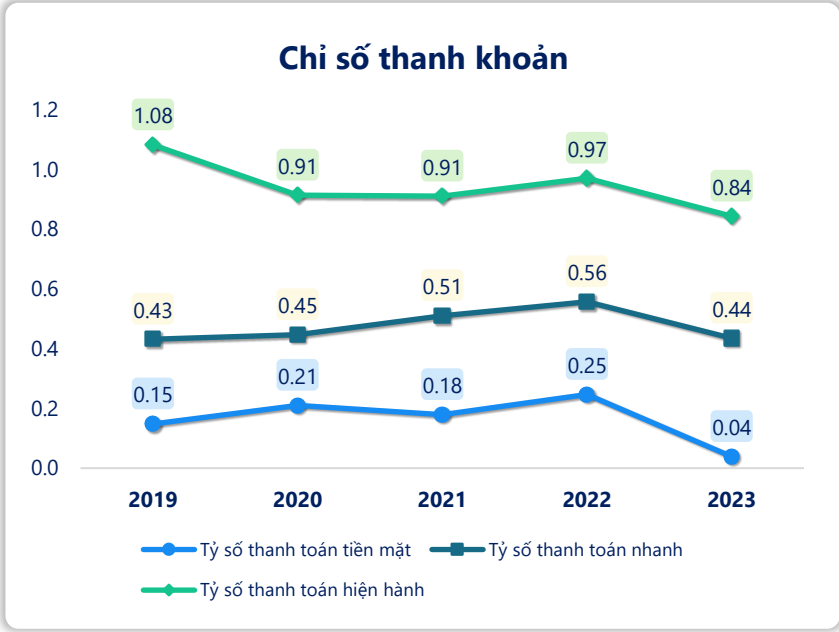
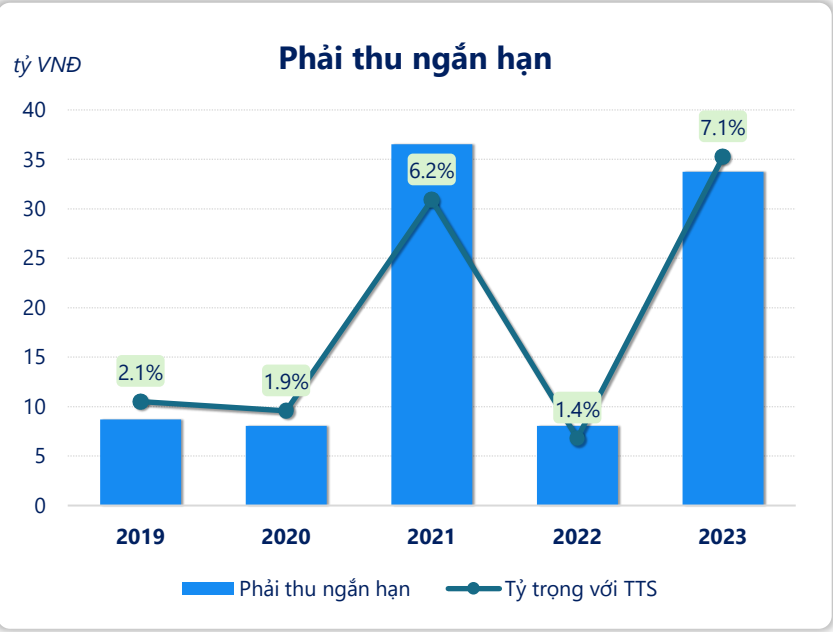
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.92** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	473	591	-19.9%
Tài sản ngắn hạn	176	257	-31.6%
Tiền và tương đương tiền	8.30	65.4	-87.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.7	8.06	318%
Hàng tồn kho	88.8	110	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	45.0	74.2	-39.3%
Tài sản dài hạn	297	334	-11.0%
Phải thu dài hạn	9.12	8.33	9.4%
Tài sản cố định	216	235	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.9	21.6	-49.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	61.7	68.8	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	230	282	-18.4%
Nợ ngắn hạn	215	265	-18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.1	7.74	160%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.5	130	-29.8%
Nợ dài hạn	14.8	17.3	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.27	10.0	-27.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	309	-21.3%
Vốn chủ sở hữu	243	309	-21.3%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	794	755	1,011	1,253	967
Giá vốn hàng bán	625	636	730	983	847
Lợi nhuận gộp	169	119	281	271	120
Doanh thu HĐTC	3.58	0.23	1.71	15.4	1.15
Chi phí TC	0.34	0.68	0.45	2.44	3.56
Chi phí lãi vay	0.18	0.62	0.41	2.36	3.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.55	1.50	1.58	2.34	2.09
Chi phí QLDN	46.2	45.5	59.4	57.5	64.7
LN thuần từ HĐKD	124	72.0	222	224	50.5
Lợi nhuận khác	-3.92	-0.09	-1.50	-0.49	-0.39
LN trước thuế	120	72.0	220	223	50.1
Lợi nhuận sau thuế	95.0	57.2	175	181	37.4
LNST của CĐ cty mẹ	95.0	57.2	175	181	37.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	107	187	174	30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.3	-21.1	-65.1	-8.72	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	-69.9	-101	-153	-70.5
Tiền đầu kỳ	28.7	17.8	34.2	53.2	65.4
Lưu chuyển tiền thuần	-10.9	16.4	20.5	12.2	-57.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.8	34.2	54.7	65.4	8.30